

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5691 /DKVN-KTĐT
V/v: Công bố thông tin của PVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,

Triển khai thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về “Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp”; tiếp theo Công văn số 4355/DKVN-KTĐT ngày 30/7/2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo các Quý cơ quan về các thông tin được công bố, cụ thể: “Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐQT PVN (e-copy, để báo cáo);
- TGD PVN (e-copy, để báo cáo);
- KSV PVN (e-copy, để báo cáo);
- Các PTGD PVN (e-copy);
- Ban TCKT (e-copy);
- Ban TT&VHDN (e-copy, để đăng trên website PVN);
- Lưu: VT, KTĐT (haintt_kh/6410).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Chí Thanh

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 67

UỶ
C
DE
VI
NG

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hoàng Quốc Vượng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2021)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2021)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2021)

12506

NG T
NHH
OIT
TNAI

A-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2021

Số: 0008 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 9 năm 2021, từ trang 06 đến trang 67 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 6, 10, 17 và 24 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010; đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.



BÁO CÁO SOÁT KẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank") với giá gốc và giá trị dự phòng lần lượt là 3.900 tỷ đồng và 0 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.900 tỷ đồng và 0 đồng). Hiện tại, PVcomBank đang trong giai đoạn trình các cấp có thẩm quyền để phê duyệt đề án tái cơ cấu; do vậy, chưa thể xác định được việc suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 25 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty tiếp nhận nói trên. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc hạch toán nghiệp vụ nêu trên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4, số 10, số 24 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty tạm thời ghi nhận các khoản liên quan đến cam kết bao tiêu sản phẩm của Chính phủ đối với Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn kể từ ngày vận hành thương mại (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và Phải trả ngắn hạn khác của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến khi nhận được hướng dẫn chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 9 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

506
TY
4
TT
AM
PHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.111.664.064.522	198.810.662.670.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.919.643.171.159	8.285.312.194.613
1. Tiền	111		7.229.884.313.244	7.269.966.194.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.689.758.857.915	1.015.346.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	133.287.489.765.194	135.136.119.577.374
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133.287.489.765.194	135.136.119.577.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.369.214.950.258	53.710.456.021.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.134.872.829.082	12.452.028.662.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.931.971.353.308	2.197.473.426.482
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	591.447.083.382	459.681.222.595
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	52.510.970.656.827	42.935.811.488.068
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.822.398.826.838)	(4.356.890.632.596)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	22.351.854.497	22.351.854.497
IV. Hàng tồn kho	140	13	78.020.722.702	69.691.717.769
1. Hàng tồn kho	141		78.020.722.702	69.691.717.769
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.457.295.455.209	1.609.083.159.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.067.729.938	34.377.071.298
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.363.235.950.449	1.572.283.013.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	74.991.774.822	2.423.074.044

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.656.376.295.954	300.848.876.537.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.366.698.477.595	15.068.263.325.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	187.599.047.999	202.029.743.999
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	11.737.579.811.425	12.049.143.596.430
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.441.519.618.171	2.817.089.984.991
II. Tài sản cố định	220		1.829.441.437.395	1.940.019.114.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.691.262.972.140	1.795.547.464.374
- Nguyên giá	222		4.143.061.035.468	4.178.161.872.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.451.798.063.328)	(2.382.614.408.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	138.178.465.255	144.471.650.064
- Nguyên giá	228		336.728.146.965	335.428.446.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.549.681.710)	(190.956.796.901)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	444.210.460.072	458.271.201.573
- Nguyên giá	231		847.436.975.459	847.449.400.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(403.226.515.387)	(389.178.198.886)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		85.049.104.221.745	82.910.599.454.760
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	85.049.104.221.745	82.910.599.454.760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	163.375.711.033.557	163.632.438.651.896
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.979.938.160.754	155.979.938.160.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.679.788.997.419	25.679.788.997.419
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.593.092.059	424.593.092.059
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.708.609.216.675)	(18.451.881.598.336)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.591.210.665.590	36.839.284.789.272
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	18	1.983.294.575.288	6.043.181.394.070
2. Chi phí phát triển mỏ	261	19	6.133.358.996.279	6.077.681.499.047
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	27.474.557.094.023	24.611.661.768.960
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	106.760.127.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		515.768.040.360.476	499.659.539.208.160

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.499.535.147.342	374.531.713.829.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	378.200.264.834.791	374.215.617.408.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.376.350.924.531	13.376.350.924.531
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.414.007.738.331	72.888.736.446.172
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		80.058.255.879	79.987.073.119
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		708.052.622.190	691.074.209.300
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.095.292.461.534	5.652.965.923.487
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.127.694.631.328	1.626.631.357.531
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.967.597.830.206	4.026.334.565.956
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		299.270.312.551	316.096.420.717
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí	431		134.352.974.998	144.442.891.409
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		164.917.337.553	171.653.529.308
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		515.768.040.360.476	499.659.539.208.160

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Mậu

Kế toán trưởng kiêm

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 29 tháng 09 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	53.110.841.492.084	36.572.054.532.268
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		53.110.841.492.084	36.572.054.532.268
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	34	50.667.168.595.506	34.809.299.952.388
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.443.672.896.578	1.762.754.579.880
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	13.017.431.748.867	9.692.890.628.800
6. Chi phí tài chính	22	36	302.362.112.011	8.729.159.568.734
7. Chi phí bán hàng	25		23.265.507.105	5.686.125.686
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	1.116.981.939.631	412.748.788.195
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.018.495.086.698	2.308.050.726.065
10. Thu nhập khác	31		3.581.742.092	93.184.606.730
11. Chi phí khác	32		510.611.980	9.966.010.137
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.071.130.112	83.218.596.593
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.021.566.216.810	2.391.269.322.658
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	641.423.356.368	520.876.036
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	137.749.245.130	(196.396.820.309)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.242.393.615.312	2.587.145.266.931

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Mậu

Đặng Minh Phong

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 29 tháng 09 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.021.566.216.810	2.391.269.322.658
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.673.492.728.494	1.404.613.183.319
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		91.833.490.941	110.987.683.065
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		1.581.659.237.553	1.293.625.500.254
Các khoản dự phòng	03	723.497.965.402	5.446.520.506.009
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(112.913.721.842)	646.219.806.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.532.284.654.713)	(3.996.762.504.832)
Các khoản điều chỉnh khác:	07	(1.301.826.852.819)	(1.920.616.254.748)
- (Lãi) tiền dầu Vietsovpetro		(1.301.826.852.819)	(1.920.616.254.748)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.471.531.681.332	3.971.244.058.697
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.204.809.059.645)	2.673.903.111.993
Tăng hàng tồn kho	10	(8.329.004.933)	(4.166.694.062)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.556.209.750.022	488.371.151.446
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	11.058.319.928	(22.862.049.555)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(811.883.951.991)	(343.593.789.949)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.992.354.899.610	3.497.159.321.938
- Thu từ quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí		2.527.996.237.703	1.839.200.658.432
- Tiền thu khác		1.464.358.661.907	1.657.958.663.506
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.903.701.472.548)	(2.404.835.858.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.102.431.161.775	7.855.219.251.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.666.845.329.290)	(3.574.895.311.839)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.129.390.099.777)	(2.079.076.809.836)
- Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(537.455.229.513)	(1.495.818.502.003)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.143.446.289.858)	(15.842.042.182.701)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.939.095.360.818	20.032.478.611.435
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.704.710.110.571	3.183.314.004.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.833.513.852.241	3.798.855.121.659

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.233.419.313.413	3.150.432.045.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.355.531.408.655)	(2.309.788.894.862)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.220.391.607.477)	(3.570.498.269.661)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(4.342.503.702.719)</i>	<i>(2.729.855.119.258)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.593.441.311.297	8.924.219.253.928
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8.285.312.194.613	7.934.657.526.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	40.889.665.249	(258.326.874.673)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.919.643.171.159	16.600.549.905.330

Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng kiêm
 Trưởng ban Tài chính Kế toán**

Người lập biểu



Nguyễn Văn Mậu

Đặng Minh Phong

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 19 tháng 09 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí ("PVMTC");
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU");
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn ("PVNDB").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (i)	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	74,01%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	59,58%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	52,00%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	51,00%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,40%	50,40%	Dịch vụ khoan
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (i)	0,00%	0,00%	

- (i) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	20,44%	20,44%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty liên kết			
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	29,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	24,22%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	23,33%	23,33%	Dịch vụ cảng biển

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn hạch toán phụ thuộc của Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH MỚI ĐÃ BAN HÀNH

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Chính phủ đã thông qua Nghị định số 36/2021/NĐ-CP Ban hành Quy chế tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Nghị định 36/2021/NĐ-CP"). Nghị định này sẽ có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021, áp dụng từ năm tài chính 2021, thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ ban hành Quy chế tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Nghị định 36/2021/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Những thay đổi chủ yếu trong chính sách kế toán của Công ty do áp dụng Nghị định 36/2021/NĐ-CP được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và

các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị (căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng (tính theo thời hạn trả nợ ban đầu, không kể thời gian gia hạn trả nợ), Công ty đã áp dụng các biện pháp xử lý như đối chiếu xác nhận, đôn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc là các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ là tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định tài chính hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (giá gốc hàng hóa là sản phẩm bao tiêu không bao gồm giá trị nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng). Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến mười (10) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng dầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, nhà điều hành sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các nhà điều hành được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm, thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm, chi phí tìm kiếm, thăm dò của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm, thăm dò được tập hợp và chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ hoạt động tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong kỳ.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Trong giai đoạn khai thác, chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ hoạt động tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong kỳ.

Chi phí phát triển mỏ của dự án không thành công được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm sau khi có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, chi phí phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ chờ phân bổ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ hoạt động tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong kỳ.

Đối với các lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác có chi phí chờ phân bổ theo sổ sách kế toán lớn hơn chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng dầu khí tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2021,

Công ty thực hiện phân bổ phần chênh lệch vào Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ hoạt động theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung. Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của các lô/mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của lô/mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chênh lệch còn lại cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng kỳ hoạt động.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí ("Quỹ thu dọn mỏ") được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện. Trong thời gian chưa sử dụng Quỹ thu dọn mỏ, Quỹ được gửi vào các tài khoản tại các ngân hàng thương mại có hoạt động ổn định. Tiền lãi phát sinh sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được ghi tăng vào Quỹ thu dọn mỏ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để đầu tư bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và thực hiện chi các nội dung theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

10/01/2011
CÔNG TY
MẸ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường bao gồm:

- (i) Doanh thu bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty, gồm cả 1,5% tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà của các hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí;
- (ii) Doanh thu lãi đầu khí sau thuế Công ty được chia với tư cách nhà thầu (Trước năm 2021: ghi nhận trên Doanh thu hoạt động tài chính);
- (iii) Doanh thu đầu khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu (Trước năm 2021: ghi nhận trên Doanh thu hoạt động tài chính); và
- (iv) Các khoản thu khác của Công ty với vai trò nhà thầu trong các hợp đồng dầu khí.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, trong kỳ, Công ty thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác, tạo nguồn để xử lý lỗ mặt hàng dầu. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn cụ thể cách thức hạch toán khoản tiền này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi đầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt -

Nga "Vietsovetro"), lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí các Lô dầu khí

Chi phí các Lô dầu khí bao gồm chi phí hoạt động, chi phí đầu tư phân bổ và các chi phí khác liên quan đến các Lô dầu khí.

Chi phí hoạt động là chi phí khai thác trong kỳ của các Lô dầu khí được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đầu tư phân bổ là chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ của các Lô dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ như sau:

- Phần chênh lệch cao hơn giữa chi phí đầu tư chờ phân bổ theo sổ sách kế toán và chi phí còn được thu hồi theo hợp đồng đầu khí tại ngày 01 tháng 01 năm 2021, nếu có, được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế và sản lượng dự báo đến hết đời mỏ theo tiêu chí và công thức được Hội đồng Thành viên Công ty phê duyệt.
- Phần còn lại được phân bổ tương ứng với phần chênh lệch cao hơn giữa doanh thu thu hồi chi phí và chi phí hoạt động các Lô dầu khí trong kỳ.

Trước thời điểm áp dụng NĐ 36/2021/NĐ-CP, toàn bộ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ của các Lô dầu khí đang khai thác được tập hợp tại chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng đầu khí; toàn bộ chi phí khai thác được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. So với cách phân bổ của kỳ hiện tại, chi phí đầu tư phân bổ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo cách phân bổ năm 2020 sẽ cao hơn khoảng 74 tỷ đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty tiếp nhận nói trên.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng dầu khí được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí; tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia từ Liên doanh Việt – Nga Vietsovetropetrol theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1, Lô 05-1b và 05-1c. Công

ty ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, và ủy quyền cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Lô 05.2 và Lô 05.3.

Chi phí quá khứ Lô 04-3

Theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc phân bổ chi phí quá khứ của hợp đồng dầu khí Lô 04-3 (“Công văn 11014”), việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện theo cách thức như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm. Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Từ năm 2016, chi phí quá khứ nêu trên được Nhà nước thu hồi dần tương ứng với doanh thu thu hồi chi phí Lô 04-3 được chia trong kỳ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	5.414.778.331	2.856.332.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.224.469.534.913	7.266.644.383.459
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.841.366.954.769	1.850.605.167.872
Tiền đang chuyển	-	465.478.566
Các khoản tương đương tiền (i)	3.689.758.857.915	1.015.346.000.000
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	34.406.457.915	-
	<u>10.919.643.171.159</u>	<u>8.285.312.194.613</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Việt Nam Đồng (VND)	6.188.634.817.430	4.244.663.425.027
Đô la Mỹ (USD)	2.800.489.868.903	2.162.828.271.833
Đồng Rub Nga (RUB)	1.892.859.379.794	1.837.479.667.714
Euro (EUR)	184.357.460	191.414.209
Ngoại tệ khác	37.474.747.572	40.149.415.830
	<u>10.919.643.171.159</u>	<u>8.285.312.194.613</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	133.287.489.765.194	135.136.119.577.374
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	58.336.881.061.017	56.190.011.145.420
	133.287.489.765.194	135.136.119.577.374

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Việt Nam Đồng (VND)	76.213.116.508.086	80.257.271.061.171
Đô la Mỹ (USD)	57.074.373.257.108	54.878.848.516.203
	133.287.489.765.194	135.136.119.577.374

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại Thuyết minh số 5, với lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị thuần của khoản đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần của khoản đầu tư
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
		VND	VND	VND	VND				
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (*)	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	28.563.802.470.000	-	28.563.802.470.000	-	28.563.802.470.000	-	28.563.802.470.000 (**)	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	18.721.414.770.000	-	18.721.414.770.000	-	18.721.414.770.000	-	18.721.414.770.000 (**)	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	-	18.328.359.000.000	-	18.328.359.000.000	-	18.328.359.000.000 (**)	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	8.328.035.640.000	-	8.328.035.640.000	-	8.328.035.640.000	-	8.328.035.640.000 (**)	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	4.000.230.570.000	-	4.000.230.570.000	-	4.000.230.570.000 (**)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(i) 52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (*)	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	2.569.542.530.000	-	2.569.542.530.000	-	2.569.542.530.000 (**)	
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(i) 50,40%	2.548.597.644.000	-	2.548.597.644.000	-	2.548.597.644.000	-	2.548.597.644.000 (**)	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	(i) 51,38%	2.295.000.000.000	-	2.295.000.000.000	-	2.295.000.000.000	-	2.295.000.000.000 (**)	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(i) 54,47%	2.127.222.220.000	(1.765.379.928.981)	361.842.291.019	(1.529.931.847.984)	2.127.222.220.000	(1.529.931.847.984)	597.290.372.016 (**)	
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	(1.990.549.856.754)	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	- (*)	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	(1.602.310.000.000)	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	- (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(i) 51,00%	1.304.873.460.000	-	1.304.873.460.000	-	1.304.873.460.000	-	1.304.873.460.000 (**)	
		155.979.938.160.754	[5.358.239.785.735]	150.621.698.375.019	155.979.938.160.754	155.979.938.160.754	[5.122.791.704.738]	150.857.146.456.016	

- (i) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số lượng cổ phiếu thưởng Công ty đã nắm giữ tại các công ty con như sau:

<u>Đầu tư vào công ty con</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	59.786.369	59.786.369
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	34.579.146	34.579.146
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.065.000	16.065.000

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

Trong kỳ, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 41.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị thuần của khoản đầu tư	Giá trị thuần của khoản đầu tư
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(12.669.144.963.680)	-	12.669.144.963.680	(12.669.144.963.680)	- (*)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	-	-	8.596.995.000.000 (*)
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	-	-	1.393.703.741.345 (*)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	819.787.400.000	-	-	819.787.400.000 (**)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	500.000.000.000	(61.792.254.156)	438.207.745.844	(53.883.214.471)	(53.883.214.471)	446.116.785.529 (*)
Công ty TNHH Gazpromviet	20,44%	380.476.008.394	(325.275.110.282)	55.200.898.112	(314.080.718.267)	(314.080.718.267)	66.395.290.127 (*)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Dầu tư Khai thác Cảng Phước An	23,33%	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	209.738.510.000	-	-	209.738.510.000 (**)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(82.561.495.248)	122.438.504.752	(80.827.676.049)	(80.827.676.049)	124.172.323.951 (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,00%	190.687.460.000	-	190.687.460.000	-	-	190.687.460.000 (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	36,90%	180.322.000.000	(106.595.607.574)	73.726.392.426	(106.153.321.131)	(106.153.321.131)	74.168.678.869 (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	-	(105.000.000.000)	- (*)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	78.933.914.000	-	-	78.933.914.000 (**)
		25.679.788.997.419	(13.350.369.430.940)	12.329.419.566.479	25.679.788.997.419	(13.329.089.893.598)	12.350.699.103.821

Trong kỳ, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An, Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 41.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần của khoản đầu tư	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000 (*)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trợ nửa nối nửa chìm TAD	249.593.092.059	-	249.593.092.059	249.593.092.059 (*)
	424.593.092.059	-	424.593.092.059	424.593.092.059

(iii) Phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa được Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu khí Tài chính Dầu khí thực hiện quản lý.

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày; tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(**) Giá thị trường của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết niêm yết:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá niêm yết	Giá gốc khoản đầu tư	Giá gốc khoản đầu tư	Giá thị trường
	VND		VND	VND	VND	VND
Công ty con						
Công ty Cổ phần Lạc hóa dầu Bình Sơn	28.563.802.470.000	2.856.380.247	21.000	28.563.802.470.000	28.278.164.445.300	28.278.164.445.300
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.721.414.770.000	1.872.141.477	12.050	18.721.414.770.000	18.721.414.770.000	25.461.124.087.200
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.328.359.000.000	1.882.835.900	93.000	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000	158.723.588.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.328.035.640.000	832.803.564	15.200	8.328.035.640.000	8.328.035.640.000	9.993.642.768.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.000.230.570.000	400.023.057	21.000	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000	5.600.322.798.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	2.569.542.530.000	233.204.253	23.800	2.569.542.530.000	2.569.542.530.000	4.384.239.956.400
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2.548.597.644.000	212.497.404	22.000	2.548.597.644.000	2.548.597.644.000	3.442.457.944.800
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.295.000.000.000	245.565.000	28.800	2.295.000.000.000	2.295.000.000.000	4.371.057.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.127.222.220.000	217.873.333	2.100	2.127.222.220.000	2.127.222.220.000	392.171.999.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.304.873.460.000	165.066.492	21.000	1.304.873.460.000	1.304.873.460.000	2.310.930.888.000
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần PVI	819.787.400.000	81.978.740	31.800	819.787.400.000	819.787.400.000	2.606.923.932.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	20.973.851	16.150	209.738.510.000	209.738.510.000	338.727.693.650
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	190.687.460.000	17.999.619	8.200	190.687.460.000	190.687.460.000	147.596.875.800
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	78.933.914.000	7.250.000	1.400	78.933.914.000	78.933.914.000	10.150.000.000
Tổng	90.086.225.588.000			90.086.225.588.000	90.086.225.588.000	246.061.099.328.550
						298.380.931.996.800



7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.750.904.571.782	2.490.712.364.012
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.342.489.359.929	2.824.513.378.460
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	485.846.430.548	381.818.779.442
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	249.581.422.711	252.943.360.331
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	277.737.656.001	267.566.874.757
Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại PVNDB:	10.707.390.687.948	5.902.351.726.386
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.627.759.867.432	2.292.671.231.441
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.730.297.867.336	788.105.481.049
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	983.820.999.409	758.777.782.169
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Xuyên Việt Oil	609.731.237.581	81.620.704.227
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	527.095.428.528	220.724.023.173
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	415.884.307.051	365.168.972.785
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	277.786.579.294	85.406.153.648
- Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	241.834.873.698	129.874.601.813
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	227.672.372.502	231.617.959.388
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	224.123.162.722	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	153.310.251.708	103.248.394.629
- Khách hàng khác	688.073.740.687	845.136.422.064
Các khoản phải thu khách hàng khác	320.922.700.163	332.122.179.480
	19.134.872.829.082	12.452.028.662.868
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	187.599.047.999	202.029.743.999
	187.599.047.999	202.029.743.999

(i) Chủ yếu phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	721.737.502.008	703.671.752.215
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	497.792.956.452	550.858.435.971
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	192.017.853.244	189.632.179.881
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu I	121.336.866.909	333.553.650.003
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	167.027.316.364	167.071.315.644
Dự án xây dựng trường đại học Dầu khí	34.064.090.251	34.064.090.251
Dự án xây dựng bãi đỗ xe ngầm Thành Công	23.147.964.939	23.147.964.939
Khác	174.846.803.141	195.474.037.578
	1.931.971.353.308	2.197.473.426.482

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.570.363.431.720	10.623.399.722.935
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.151.007.076.576	1.197.903.665.974
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	604.585.106.511	683.697.620.116
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	3.071.280.000	3.823.810.000
	12.329.026.894.807	12.508.824.819.025

Trong đó:

Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn	591.447.083.382	459.681.222.595
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn	11.737.579.811.425	12.049.143.596.430

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay từ 1,5%/năm đến 6,09%/năm đối với đồng Đô la Mỹ và từ 0%/năm đến 10,2%/năm đối với đồng Việt Nam.

Một số khoản phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

10. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	12.383.496.226.398	5.215.408.329.519
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò	9.646.891.884.892	9.646.891.884.892
Lãi dự thu từ cho vay	3.913.929.351.457	3.499.103.386.638
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	1.510.083.749.574	1.302.261.279.077
Ứng tiền nộp ngân sách cho PVEP	1.123.449.082.170	1.123.449.082.170
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Tạm ứng vốn hoạt động	984.519.284.376	992.682.563.028
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí (iii)	681.699.411.422	555.813.654.206
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (ii)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	599.705.095.121	562.866.883.174
Phải thu khí, condensate lãi và thu hồi chi phí	550.095.070.442	566.203.025.430
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (iv)	537.542.100.966	537.542.100.966
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (i)	477.011.883.914	1.726.768.266.616
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	469.655.070.836	435.376.094.870
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	273.718.097.068	273.718.097.068
Chuyển nhượng quyền lợi hợp đồng dầu khí	200.404.500.000	200.404.500.000
Phải thu chi phí dùng chung Trung tâm điện lực Thái Bình	194.804.517.772	194.804.517.772
Phải thu về phí nhân lực	180.603.787.824	212.473.802.400
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu tiền bồi thường Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	142.244.965.769	-
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa (v)	84.273.810.528	84.273.810.528
Ứng tiền nộp ngân sách Lô 05.2 và Lô 05.3 cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	79.000.000.000	-
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	68.152.369.673	68.152.369.673
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429

a) Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Tạm ứng cho công nhân viên	18.490.574.133	12.087.713.621
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	13.199.289.960	13.199.289.960
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	10.362.169.118	10.362.169.118
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	10.351.676.813	15.012.357.070
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	6.851.365.696	33.153.672.217
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.040.571.996	5.416.872.510
Phải thu phí quản lý các hợp đồng dầu khí	1.356.192.569	1.125.987.133
tương đương 1,5% lãi nước chủ nhà		
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.644	1.118.996.644
Phải thu ngắn hạn khác tại PVNDB:	12.176.655.128.980	9.555.671.240.015
- Nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (vi)	11.504.847.985.614	8.892.296.262.124
- Điều chỉnh giá mua sản phẩm bao tiêu (vii)	620.493.703.354	620.493.703.354
- Khác	51.313.440.012	42.881.274.537
Phải thu khác	445.988.202.282	370.193.313.319
	52.510.970.656.827	42.935.811.488.068

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3 (viii)	1.493.005.884.347	1.591.174.435.183
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (i)	744.467.668.750	987.913.230.566
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	203.717.635.074	237.673.889.242
Phải thu dài hạn khác	328.430.000	328.430.000
	2.441.519.618.171	2.817.089.984.991

- (i) Phản ánh khoản phải thu về số gốc vay còn lại của khoản vay liên quan đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đã được chuyển giao cho PVPower theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016. Hàng kỳ, dựa vào lịch trả nợ của các Hợp đồng vay, PVPower sẽ chuyển tiền cho Công ty để trả gốc, lãi vay cho ngân hàng và phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính (Như trình bày tại Thuyết minh số 25).
- (ii) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC nói trên với khoản phải trả SBIC với số tiền là 667.522.477.931 đồng đang được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.

- (iii) Phản ánh các khoản ứng vốn trong các PSC được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò và phát triển	70.473.190.262	66.093.235.240
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác	611.226.221.160	489.720.418.966
Trong đó:		
Lô 01/17&02/17 (*)	31.533.366.720	111.711.840.221
Lô 01/97&02/97 (*)	85.956.154.894	195.620.807.710
	681.699.411.422	555.813.654.206

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ các khoản ứng vốn tại Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận được bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao tại các Lô dầu khí nêu trên.
- (iv) Dự án đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục chuyển giao theo quy định.
- (v) Trong năm 2018, PVOil đã thực hiện đấu giá thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PVOil đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời ghi nhận tương ứng trên khoản mục Đầu tư vào công ty con và Phải thu ngắn hạn khác.
- (vi) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu, phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Giá bao tiêu sản phẩm cho giai đoạn kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định dựa trên các hóa đơn bán hàng do Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("NSRP") xuất cho PVNDB theo giá tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 21. Theo đó, số tiền phải thanh toán cho sản phẩm bao tiêu có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.
- (vii) PVNDB đang tạm thời điều chỉnh giá mua của hàng bán theo Biên bản họp ngày 21 tháng 02 năm 2019 và Biên bản họp ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa PVNDB và NSRP về các khoản điều chỉnh về thị trường, điều chỉnh về phí bảo hiểm, điều chỉnh về cước vận chuyển áp dụng cho tính giá mua hàng năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVNDB đang trong quá trình làm việc với NSRP để thống nhất khoản điều chỉnh nói trên.
- (viii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

11. NỢ XẤU VÀ NỢ LẬU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ

a) Nợ xấu

	Giá gốc		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi (*)		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (bao gồm phải thu gốc và lãi)	737.134.057.590	(737.134.057.590)	-	-	-	-	819.355.798.096	(819.355.798.096)	-	-
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (bao gồm phải thu gốc)	706.145.479.592	(706.145.479.592)	-	-	-	-	707.145.479.592	(707.145.479.592)	-	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	295.488.309.089	(295.488.309.089)	-	-	-	-	295.165.587.291	(295.165.587.291)	-	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.832.693.793.446	(2.715.993.371.407)	2.116.700.422.039	-	2.116.700.422.039	-	4.218.085.487.518	(2.167.168.013.870)	2.050.917.473.648	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.049.565.269	(177.049.565.269)	-	-	-	-	177.049.565.269	(177.049.565.269)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	(114.120.457.854)	-	-	-	-	114.120.457.854	(114.120.457.854)	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	38.116.687.181	(36.437.181.531)	1.679.505.650	-	1.679.505.650	-	38.116.687.181	(36.437.181.531)	1.679.505.650	-
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower (bao gồm phải thu gốc và lãi)	23.050.958.005	(23.050.958.005)	-	-	-	-	23.903.735.080	(23.903.735.080)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt (Trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam)	13.933.972.603	(13.933.972.603)	-	-	-	-	13.933.972.603	(13.933.972.603)	-	-
Khác	3.446.025.043	(3.045.473.898)	400.551.145	-	400.551.145	-	3.340.696.429	(2.610.841.410)	729.855.019	-
	6.941.179.305.672	(4.822.398.826.838)	2.118.780.478.834	(4.822.398.826.838)	2.118.780.478.834	(4.822.398.826.838)	6.410.217.466.913	(4.356.890.632.596)	2.053.326.834.317	2.053.326.834.317

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi, chủ yếu bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Phải thu về ứng vốn cho Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	889.324.423.091	889.324.423.091
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng	537.542.100.966	537.542.100.966
Phải thu tiền lãi ủy thác cho vay PVcomBank	321.145.724.765	297.104.205.040
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	242.000.000.000	242.000.000.000
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu tiền trả thay VNPoly để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và ứng vốn hoạt động	130.894.627.838	127.107.687.194
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa	84.273.810.528	84.273.810.528
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	68.152.369.673	68.152.369.673
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Ứng tiền liên quan đến dự án Đại học Dầu khí tại Vĩnh Phúc	34.064.090.251	34.064.090.251
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án 63 Huỳnh Thúc Kháng	23.135.109.796	23.135.109.796
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án nhà máy Lọc dầu số 3	20.117.485.936	20.117.485.936
Phải thu công trình dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.644	1.118.996.644
	8.072.044.967.922	8.044.216.507.553

12. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch than chờ xử lý tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (*)	22.351.854.497	22.351.854.497
	22.351.854.497	22.351.854.497

(*) Theo kết quả kiểm kê được thực hiện bởi bên thứ ba, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch có số than tồn kho trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cao hơn số tồn kho thực tế theo kiểm kê 12.504 tấn, tương đương với 22.351.854.497 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch này.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.597.850.111	-	6.669.749.723	-
Công cụ, dụng cụ	312.042.701	-	772.500.851	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.110.829.890	-	62.249.467.195	-
	78.020.722.702	-	69.691.717.769	-

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.118.123.943.420	1.366.739.954.175	263.482.876.611	429.815.098.459	4.178.161.872.665
Mua trong kỳ	-	4.951.561.496,00	-	4.594.864.908	9.546.426.404
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.420.722.265)	(1.111.149.332)	(2.531.871.597)
Điều chỉnh giảm theo giá trị quyết toán	(43.962.735.745)	-	-	-	(43.962.735.745)
Tăng khác	-	-	1.649.421.469	197.922.272	1.847.343.741
Số dư cuối kỳ	2.074.161.207.675	1.371.691.515.671	263.711.575.815	433.496.736.307	4.143.061.035.468
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	632.378.346.388	1.171.852.102.299	226.730.803.148	351.653.156.456	2.382.614.408.291
Khấu hao trong kỳ	23.241.198.330	31.436.357.347	2.646.975.397	17.216.469.702	74.541.000.776
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.420.722.265)	(1.111.149.332)	(2.531.871.597)
Điều chỉnh giảm theo giá trị quyết toán	(4.672.817.892)	-	-	-	(4.672.817.892)
Tăng khác	-	-	1.649.421.469	197.922.281	1.847.343.750
Số dư cuối kỳ	650.946.726.826	1.203.288.459.646	229.606.477.749	367.956.399.107	2.451.798.063.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.485.745.597.032	194.887.851.876	36.752.073.463	78.161.942.003	1.795.547.464.374
Tại ngày cuối kỳ	1.423.214.480.849	168.403.056.025	34.105.098.066	65.540.337.200	1.691.262.972.140

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.319.261.287.412 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.194.092.197.233 đồng).

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	125.892.923.258	206.828.526.707	883.832.000	1.823.165.000	335.428.446.965
Mua trong kỳ	-	1.299.700.000	-	-	1.299.700.000
Số dư cuối kỳ	125.892.923.258	208.128.226.707	883.832.000	1.823.165.000	336.728.146.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	13.002.374.476	176.358.558.762	883.832.000	712.031.663	190.956.796.901
Khấu hao trong kỳ	666.788.436	6.901.296.375	-	24.799.998	7.592.884.809
Số dư cuối kỳ	13.669.162.912	183.259.855.137	883.832.000	736.831.661	198.549.681.710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	112.890.548.782	30.469.967.945	-	1.111.133.337	144.471.650.064
Tại ngày cuối kỳ	112.223.760.346	24.868.371.570	-	1.086.333.339	138.178.465.255

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 120.068.624.261 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 96.638.028.643 đồng).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	847.449.400.459	847.449.400.459
Giảm khác	(12.425.000)	(12.425.000)
Số dư cuối kỳ	<u>847.436.975.459</u>	<u>847.436.975.459</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	389.178.198.886	389.178.198.886
Khấu hao trong kỳ	14.048.316.501	14.048.316.501
Số dư cuối kỳ	<u>403.226.515.387</u>	<u>403.226.515.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>458.271.201.573</u>	<u>458.271.201.573</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>444.210.460.072</u>	<u>444.210.460.072</u>

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	(v)	35.573.015.605.967	33.866.324.169.403
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II		32.671.120.574.166	32.074.214.146.596
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	(i)	12.779.698.264.573	12.950.809.950.779
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(ii)	1.915.153.935.241	1.915.153.803.241
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn		493.771.479.618	460.465.629.974
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau		278.797.261.692	278.797.261.692
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	(iv)	235.208.900.069	235.208.900.069
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		223.477.053.733	223.477.053.733
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vĩnh Phúc		57.573.360.294	57.573.360.294
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam		52.207.131.686	79.494.524.273
Chi phí XDCB dở dang tại Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí		30.881.611.145	30.881.611.145
Khác		70.676.565.630	70.676.565.630
		<u>85.049.104.221.745</u>	<u>82.910.599.454.760</u>

- (i) Phản ánh chi phí thực hiện dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang làm việc với Công ty Power Machines – nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 40.
- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá

trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.

- (iii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iv) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PVN và EVN tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến nguyên tắc và điều kiện để xác định giá trị hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.
- (v) Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I và Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tổng thầu LILAMA để thống nhất nội dung Thỏa thuận thanh toán chi phí chạy thử nghiệm thu Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I (“Thỏa thuận”). Theo đó, tiền điện chạy thử sẽ được ghi nhận khi Thỏa thuận nói trên được ký kết chính thức.

18. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lô 07/03	1.051.629.501.367	1.061.291.165.294
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	547.076.803.329	547.076.803.329
Lô 133 - 134	376.051.482.102	376.051.482.102
Lô 105-110/04	7.965.583.777	7.965.583.777
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	571.204.713	571.204.713
Lô 05-1b và 05-1c (*)	-	4.050.225.154.855
	<u>1.983.294.575.288</u>	<u>6.043.181.394.070</u>

(*) Lô 05-1b và 05-1c bắt đầu khai thác thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó, toàn bộ chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	6.043.181.394.070	4.981.091.221.036
Tăng trong kỳ	1.902.553.313	142.107.119.612
Giảm trong kỳ	4.061.789.372.095	12.820.954.433
Số dư cuối kỳ	<u>1.983.294.575.288</u>	<u>5.110.377.386.215</u>

19. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	4.717.115.642.498	4.670.683.148.784
Lô 117 - 119	1.416.243.353.781	1.406.998.350.263
	<u>6.133.358.996.279</u>	<u>6.077.681.499.047</u>

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	6.077.681.499.047	5.114.160.846.651
Tăng trong kỳ	55.677.497.232	1.506.618.749.645
Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3	-	690.684.658.788
Chi phí Lô 117 - 119	9.245.003.517	414.568.599.772
Chi phí Lô B & 48/95 và Lô 52/97	46.432.493.715	401.365.491.085
Giảm trong kỳ	-	690.684.658.788
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	-	123.713.355.870
Kết chuyển chi phí hoạt động trong kỳ	-	566.971.302.918
Số dư cuối kỳ	<u>6.133.358.996.279</u>	<u>5.930.094.937.508</u>

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí của các lô dầu khí	26.699.588.262.157	23.840.943.958.526
Lô 06.1	511.041.160.836	831.242.384.490
Lô 05-1b và 05-1c	4.219.169.303.413	-
Lô 05.2	14.277.706.107.303	15.073.890.317.487
Lô 05.3	2.527.065.963.804	2.995.023.533.060
Lô 04-3	5.164.605.726.801	4.940.787.723.489
Chi phí quá khứ của hợp đồng dầu khí Lô 04-3	743.811.002.502	743.811.002.502
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.157.829.364	26.906.807.932
	<u>27.474.557.094.023</u>	<u>24.611.661.768.960</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	24.611.661.768.960	26.666.826.152.428
Tăng thêm trong kỳ	4.452.614.305.050	165.601.230.312
Tăng chi phí của các lô dầu khí	4.440.303.541.184	123.713.355.870
Lô 05-1b và 05-1c	4.219.169.303.413	-
Lô 04-3	223.818.003.312	33.639.457.653
Lô 05.3	(2.683.765.541)	(24.180.192)
Lô 05.2	-	(54.095.254)
Lô 06.1	-	90.152.173.663
Tăng các khoản trả trước khác	12.310.763.866	41.887.874.442
Giảm trong kỳ	1.589.718.979.987	1.319.283.306.469
Phân bổ chi phí của các lô dầu khí	1.581.659.237.553	1.293.625.500.254
Lô 04-3	-	248.695.936.320
Lô 05.3	465.273.803.715	606.361.511.133
Lô 05.2	796.184.210.184	217.945.829.136
Lô 06.1	320.201.223.654	220.622.223.665
Phân bổ các khoản trả trước khác	8.059.742.434	25.657.806.215
Số dư cuối kỳ	27.474.557.094.023	25.513.144.076.271

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà thầu nước ngoài về chi phí mua khí và condensate	3.089.458.542.666	3.089.458.542.666	1.759.068.048.644	1.759.068.048.644
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.727.675.784.197	2.727.675.784.197	2.873.480.863.608	2.873.480.863.608
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.920.185.128.294	1.920.185.128.294	1.812.591.328.228	1.812.591.328.228
OJSC "Power Machines"	1.039.258.544.645	1.039.258.544.645	1.086.372.964.359	1.086.372.964.359
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	491.036.636.609	491.036.636.609	236.881.194.504	236.881.194.504
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	479.816.704.246	479.816.704.246	187.129.472.667	187.129.472.667
Phải trả người bán ngắn hạn tại PVNDB:	338.139.561.364	338.139.561.364	308.527.602.197	308.527.602.197
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	11.138.866.632.431	11.138.866.632.431	6.961.571.695.601	6.961.571.695.601
- Khác	11.120.378.962.089	11.120.378.962.089	6.947.309.967.718	6.947.309.967.718
Phải trả cho các đối tượng khác	18.487.670.342	18.487.670.342	14.261.727.883	14.261.727.883
	505.651.779.015	505.651.779.015	503.173.836.346	503.173.836.346
	21.730.089.313.467	21.730.089.313.467	15.728.797.006.154	15.728.797.006.154

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

- (i) Cho giai đoạn kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá bao tiêu sản phẩm nhiên liệu đang được tạm xác định và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng do NSRP xuất cho PVNDB trên cơ sở quy định của Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu và các thỏa thuận cụ thể giữa PVNDB và NSRP. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hai bên đang tiếp tục đàm phán bổ sung. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn nói trên, bao gồm Nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu tương ứng như trình bày tại Thuyết minh số 10, có thể thay đổi khi được các bên thống nhất và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Lãi nước chủ nhà được chia	(i)	291.181.488.475	730.347.897.132
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(ii)	7.312.620.122.807	3.598.503.003.381
Chi phí quá khứ Lô 04-3	(iii)	723.681.982.663	723.782.320.299
Thuế giá trị gia tăng		10.570.000.396	45.660.149.263
Tiền khí ẩm		30.894.073.077	31.302.175.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp		354.119.710.557	524.080.257.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lô 05-1b và 05-1c	(iv)	32.781.952.957	25.922.355.489
Các loại thuế khác		10.068.334.609	12.282.680.156
		8.765.917.665.541	5.691.880.839.448
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		581.681.117	654.617.696
Thuế giá trị gia tăng		73.020.713.145	25.262.766
Các loại thuế khác		1.389.380.560	1.743.193.582
		74.991.774.822	2.423.074.044

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.775.962.477	852.834.793.951	960.920.393.197	(65.309.636.769)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	-	-	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.980.621	19.980.621	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	523.425.640.138	641.996.341.293	811.883.951.991	353.538.029.440
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lô 05.1b&05.1c	25.922.355.489	130.584.555.386	123.724.957.918	32.781.952.957
6. Thuế thu nhập cá nhân	10.484.392.488	33.099.894.884	39.340.431.264	4.243.856.108
7. Thuế tài nguyên	-	14.448.722.007	10.263.943.093	4.184.778.914
8. Thuế nhà đất	-	9.147.932.474	9.147.932.474	-
9. Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
10. Các loại thuế khác	(18.045.623)	24.778.537.525	24.576.029.013	184.462.889
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Lãi nước chủ nhà được chia	730.347.897.132	2.949.220.165.826	3.388.386.574.483	291.181.488.475
2. Hoa hồng đầu khí	-	22.910.000.000	22.910.000.000	-
3. Tiền khí ẩm	31.302.175.894	185.465.974.450	185.874.077.267	30.894.073.077
4. Phí môi trường	672.012.706	3.981.542.967	3.988.826.538	664.729.135
5. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	3.598.503.003.381	7.934.508.726.903	4.220.391.607.477	7.312.620.122.807
6. Chi phí quá khứ Lô 04-3	723.782.320.299	-	100.337.636	723.681.982.663
7. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	5.689.457.765.404	12.803.006.168.287	9.801.538.042.972	8.690.925.890.719
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.423.074.044)			(74.991.774.822)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.691.880.839.448			8.765.917.665.541

- (i) Số dư phải nộp cuối kỳ phản ánh lãi nước chủ nhà được chia còn phải nộp tại Lô 06.1, Lô 05-1b và Lô 05-1c.
- (ii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong kỳ, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2020 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2021 vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn trong thời gian chờ hướng dẫn chính thức từ các cấp có thẩm quyền). Số nộp chính thức sẽ được xác định khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế.
- (iii) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm.
- (iv) Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lô 05-1b và 05-1c theo Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05-1b và 05-1c ngày 28 tháng 10 năm 2004. Theo quy định tại Điều 6.3.3 Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05-1b và 05-1c, Nhà thầu sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa là một năm sau khi bắt đầu sản xuất thương mại (tức ngày 01 tháng 01 năm 2021). Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lô 05-1b và 05-1c phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ liên quan đến nghĩa vụ của Nước chủ nhà do Công ty kê khai và nộp hộ.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả các lô dầu khí	1.664.095.907.581	1.496.190.871.379
Lô 01/97&02/97	711.866.989.017	742.714.451.941
Lô 01/17&02/17	337.541.343.225	436.017.575.729
Lô 05-1b và 05-1c	342.283.299.254	-
Lô 06.1	61.205.417.922	63.632.632.942
Lô 05.2 và Lô 05.3	46.552.783.562	66.318.238.824
Lô 04-3	162.754.462.087	185.616.359.429
Lô B&48/92 & Lô 52/97	1.891.612.514	1.891.612.514
Trích trước chi phí lãi vay	32.820.681.773	37.614.472.293
Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh	16.269.970.364	16.269.970.364
Chi phí khác	39.226.810.371	40.355.107.965
	1.752.413.370.089	1.590.430.422.001

7-C...
 Y...
 TE...
 IM...
 PH...

24. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I	(i)	1.997.912.973.519	1.998.956.026.409
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit Bank	(ii)	1.892.859.379.794	1.837.479.667.714
Chênh lệch giữa các khoản thu - chi và chi phí sản xuất các Lô Dầu khí chờ chuyển giao:	(iii)	2.320.408.692.657	2.491.923.969.289
- Lô 01/17&02/17		1.512.050.058.103	1.496.628.730.842
- Lô 01/97&02/97		808.358.634.554	995.295.238.447
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(iv)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		293.145.741.815	293.145.741.815
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí		7.607.817.890	90.468.675.867
Phải trả tiền được chia từ việc bán dầu, khí		130.591.904.366	81.905.542.452
Phải trả về chi hỗ trợ tái khởi động Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ		74.635.863.644	70.848.923.000
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ		39.588.619.754	39.588.619.754
Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn			
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Phải nộp về quỹ KHCN Quốc gia		-	170.498.928.532
Phải trả ngắn hạn khác tại PVNDB:		6.758.308.782.991	5.377.456.017.336
- Phải trả về khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng	(v)	6.757.401.866.512	5.376.174.289.375
- Khác		906.916.479	1.281.727.961
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		207.022.655.269	169.137.167.700
		15.238.630.116.079	14.137.956.964.248

- (i) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô đầu khí này sau khi bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (iv) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 17 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- (v) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kế từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, PVNDB đang xác định phụ phí cho mặt hàng xăng và Jet A1 theo mức thỏa thuận trên hợp đồng thương mại với các thương nhân đầu mối để phù hợp với lộ trình giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đang tham gia.

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính (vi) cho việc thu dọn công trình dầu khí	60.234.377.646.957	58.123.679.984.054
Phải trả khác	362.469.923	360.773.923
	<u><u>60.234.740.116.880</u></u>	<u><u>58.124.040.757.977</u></u>

- (vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. Công ty thực hiện gửi số tiền Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị USD	Giá trị VND	Giá trị USD	Giá trị VND	
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	117.850.952,51	2.714.696.691.068	59.299.833,80	1.221.494.670.695	1.221.494.670.695
a. Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	54.150.770,50	1.247.362.998.468	-	-	-
b. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	19.660.092,50	452.870.230.737	15.728.072,50	360.487.421.699	360.487.421.699
c. Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	23.514.294,21	541.651.767.127	19.201.989,21	440.109.592.694	440.109.592.694
d. Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	20.525.795,30	472.811.694.736	18.363.772,09	420.897.656.302	420.897.656.302
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu Khí Thái Bình II	317.270.611,54	7.308.328.536.823	279.392.596,36	6.403.678.308.569	6.403.678.308.569
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	37.553.960,86	865.055.488.410	34.139.962,86	782.487.948.751	782.487.948.751
b. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	139.112.901,21	3.204.465.679.373	122.612.901,21	2.810.287.695.965	2.810.287.695.965
c. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	113.819.646,43	2.621.835.555.514	100.319.646,43	2.299.326.295.943	2.299.326.295.943
d. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	26.784.103,04	616.971.813.526	22.320.085,86	511.576.367.910	511.576.367.910
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I	750.605.206,14	17.290.190.923.486	847.923.862,93	19.494.414.938.959	19.494.414.938.959
a. Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	703.183.006,62	16.197.820.557.492	717.519.228,85	16.445.540.725.246	16.445.540.725.246
b. Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối	47.422.199,52	1.092.370.365.944	130.404.634,08	2.988.874.213.113	2.988.874.213.113
Trong đó:	1.185.726.770,19	27.313.216.151.327	1.180.610.293,09	27.059.587.917.623	27.059.587.917.623
Số phải trả trong vòng 12 tháng		4.146.732.809.624		3.436.525.092.059	3.436.525.092.059
Số phải trả sau 12 tháng		23.166.483.341.703		23.623.062.825.564	23.623.062.825.564

- (*) Phản ánh khoản vay liên quan đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đã được chuyển giao cho PVPower theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016. Tại ngày chuyển giao, Công ty ghi nhận khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác với PVPower tương ứng số gốc vay còn lại. Hàng kỳ, dựa vào lịch trả nợ của các Hợp đồng vay, PVPower sẽ chuyển tiền cho Công ty để trả gốc, lãi vay cho ngân hàng và phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính.

Toàn bộ các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 được giải ngân bằng đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	USD	VND	VND
Trong vòng 1 năm	149.935.649,74	3.436.525.092.059	4.146.732.809.624
Trong năm thứ 2	162.976.105,65	3.735.412.341.496	3.792.753.074.681
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	415.838.595,57	9.531.020.610.464	8.952.977.297.470
Trên 5 năm	451.859.942,13	10.356.629.873.604	10.420.752.969.552
	1.180.610.293,09	27.059.587.917.623	27.313.216.151.327
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng, trình bày ở phần vay ngắn hạn, trong đó:			
Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc	59.793.269,07	1.370.461.727.104	674.909.189.780
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	40.533.190,48	929.020.725.801	1.382.100.000.000
Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	21.876.690,78	501.413.752.677	1.751.292.570.584
Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay làm đầu mối	13.040.463,41	298.887.421.357	-
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	7.864.040,00	180.243.796.800	181.148.161.400
Ngân hàng MUFG	6.827.996,00	156.497.668.320	157.282.887.860
Vay dài hạn	1.030.674.643,35	23.623.062.825.564	23.166.483.341.703

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên từ 1,28% - 4,7%/năm.

Các khoản vay của Công ty được Bộ Tài chính bảo lãnh và dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I, Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình II và Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I.

Theo các hợp đồng vay đã ký kết với các tổ chức tín dụng, thời hạn tối đa cho phép được rút vốn cho các khoản vay liên quan đến Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II là ngày 28 tháng 9 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng còn chưa sử dụng hết với số tiền khoảng 327 triệu Đô la Mỹ có thể không được tiếp tục giải ngân trong tương lai. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng và các ngân hàng để đề xuất giãn thời hạn giải ngân cho hạn mức tín dụng còn lại nói trên.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	USD	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	166.640.000,00	3.819.388.800.000	4.798.374.780.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.000.000,00	114.600.000.000	368.560.000.000
	171.640.000,00	3.933.988.800.000	5.166.934.780.000

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 2,84%/năm đến 3,6%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang chờ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về việc hạch toán nghiệp vụ nêu trên.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	114.600.000.000	368.560.000.000
Không có tài sản đảm bảo	3.819.388.800.000	4.798.374.780.000
	3.933.988.800.000	5.166.934.780.000

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên		
Số dư đầu kỳ	332.300.891.491	304.934.044.311
Trích quỹ trong kỳ	44.603.095.620	87.427.565.143
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	37.803.095.620	15.110.712.143
Tặng quỹ từ nguồn đóng góp khác	5.000.000.000	72.316.853.000
Tặng khác	1.800.000.000	-
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	(6.408.729.865)
Chi quỹ trong kỳ	(58.151.375.899)	(79.276.796.971)
Số dư cuối kỳ	318.752.611.212	306.676.082.618
b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		
Số dư đầu kỳ	6.052.216.899	6.461.532.463
Trích quỹ trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	300.000.000	300.000.000
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	(844.153.247)
Số dư cuối kỳ	6.352.216.899	5.917.379.216
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	325.104.828.111	312.593.461.834

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng	728.175.620.598	740.818.701.408
	728.175.620.598	740.818.701.408

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản tiền nhận trước về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội các kỳ tiếp theo.

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	106.760.127.195	209.350.119.723
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:	(137.749.245.130)	(196.396.820.309)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(180.683.942.414)	(194.387.934.198)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	42.934.697.284	(2.008.886.111)
Số dư cuối kỳ	(30.989.117.935)	12.953.299.414

29. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.211.407.453.084	1.243.747.781.271
Chi quỹ trong kỳ	(27.239.354.415)	(20.705.589.381)
Số dư cuối kỳ	1.184.168.098.669	1.223.042.191.890

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000,000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	50.079.911.821.642	79.839.664.012	548.368.521.854	26.682.024.537.196	7.387.634.008.290	25.433.562.211	379.680.632.309.851	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	2.587.145.266.931	-	2.587.145.266.931	
Tặng	-	-	-	-	71.045.799	11.593.184.880	-	-	-	11.664.230.679	
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	11.593.184.880	-	-	-	11.593.184.880	
Khác	-	-	-	-	71.045.799	-	-	-	-	71.045.799	
Giảm	-	-	-	-	-	(1.442.110.642)	(677.284.902.432)	(2.558.110.542.462)	-	(3.236.837.555.536)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(8.157.829.031)	-	(8.157.829.031)	
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	(1.442.110.642)	(677.284.902.432)	(628.943.298.909)	-	(628.943.298.909)	
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(678.727.013.074)	
Lãi tiền đầu Vietsov phoi nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	(1.920.616.254.748)	-	(1.920.616.254.748)	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(393.159.774)	-	(393.159.774)	
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000,000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	50.079.911.821.642	79.910.708.811	558.519.596.092	26.004.739.634.764	7.416.668.732.759	25.433.562.211	379.042.604.251.925	

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng		
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	72.888.736.446.172	79.987.073.119	691.074.209.300	5.652.965.923.487	25.433.562.211	374.215.637.408.935		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	13.242.393.595.512	-	13.242.393.595.512		
Tặng	-	-	-	3.525.271.292.159	71.182.760	19.522.552.186	-	-	3.544.865.027.105		
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	3.525.271.292.159	-	-	-	-	3.525.271.292.159		
Thu từ các nhà thầu đầu khi	-	-	-	-	-	19.522.552.186	-	-	19.522.552.186		
Khác	-	-	-	-	71.182.760	-	-	-	71.182.760		
Giảm	-	-	-	-	-	(2.544.139.296)	(12.800.067.057.465)	-	(12.802.611.196.761)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(38.103.095.620)	-	(38.103.095.620)		
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	(7.934.508.726.903)	-	(7.934.508.726.903)		
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(2.544.139.296)	-	-	(2.544.139.296)		
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(3.525.271.292.159)	-	(3.525.271.292.159)		
Lãi tiền đầu Vnessov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(1.301.826.852.819)	-	(1.301.826.852.819)		
Khác	-	-	-	-	-	-	(357.089.964)	-	(357.089.964)		
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	76.414.007.738.331	80.058.255.879	708.052.822.190	6.095.292.461.534	25.433.562.211	378.200.264.834.791		

(i) Trong năm 2018, PVPower và BSR đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06% và 7,87% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính theo kết quả cổ phần hóa tại PVPower và BSR, ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 1.644.414.422.324 đồng và 2.402.998.359.545 đồng.

31. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Rúp Nga	RUB	5.993.475.333	5.993.475.333
- Đô la Mỹ	USD	122.184.840	93.893.121
- Yên Nhật	JPY	183.699.743	183.699.743
- Euro	EUR	6.899	6.903

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Viện Dầu khí Việt Nam (đơn vị trực thuộc của Công ty) đang quản lý một số căn hộ tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh được đầu tư từ nguồn vốn đề án, đề tài cấp Nhà nước.

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán xăng dầu bao tiêu	(i)	37.990.695.200.627	27.795.655.773.231
Doanh thu kinh doanh khí	(ii)	11.538.083.295.010	8.235.815.500.088
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí	(iii)	2.925.970.311.690	-
Lô 05.3		1.521.681.751.062	-
Lô 05.2		650.596.110.019	-
Lô 06.1		530.435.473.840	-
Lô 05-1b và 05-1c		223.256.976.769	-
Lô 04-3		-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		205.164.242.946	205.164.242.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		130.786.609.567	138.958.511.230
Doanh thu cho thuê văn phòng		83.787.632.708	83.771.256.243
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)		31.588.343.955	54.063.524.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC		34.644.884.272	38.908.801.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý		2.306.860.080	13.660.644.310
Phí bảo lãnh		-	1.503.630.321
Phí sử dụng nhãn hiệu		158.852.649.078	450.706.044
Khác		8.961.462.151	4.101.942.364
		53.110.841.492.084	36.572.054.532.268

(i) Phản ánh doanh thu bán xăng, dầu mua bao tiêu từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng dịch vụ số 146/2017/NSRP.E&C-PVN năm 2017 ("Hợp đồng dịch vụ") giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

- (ii) Doanh thu kinh doanh khí trong kỳ bao gồm khoản thanh toán từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas") với số tiền khoảng 430 tỷ đồng để thực hiện nghĩa vụ bao tiêu của PVGas theo Hợp đồng mua bán khí thiên nhiên từ Lô 05-1b và 05-1c.
- (iii) Theo quy định của Nghị định 36/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2021 về Ban hành Quy chế tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty bao gồm tiền lãi dầu khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu, tiền dầu khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, các khoản thu khác của Công ty với vai trò nhà thầu trong các hợp đồng dầu khí. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021, áp dụng từ năm tài chính 2021. Theo đó, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí 05.2, 05.3, 06.1, 04-3, 05-1b và 05-1c vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thay vì doanh thu hoạt động tài chính như kỳ trước (xem Thuyết minh số 35). Đồng thời, chi phí các Lô dầu khí 05.2, 05.3, 06.1, 04-3, 05-1b và 05-1c được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp như trình bày tại Thuyết Minh số 34, thay vì chi phí tài chính (xem Thuyết minh số 36).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các sản phẩm nhiên liệu bao tiêu	37.322.169.994.843	27.948.912.098.367
Giá vốn kinh doanh khí	10.263.504.468.366	6.658.359.027.797
Chi phí các Lô dầu khí	2.886.828.645.947	-
Lô 05.3	1.006.006.534.697	-
Lô 05.2	1.023.595.545.394	-
Lô 06.1	572.141.261.343	-
Lô 05-1b và 05-1c	242.722.972.661	-
Lô 04-3	42.362.331.852	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu	120.359.189.759	125.918.470.997
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC	26.029.464.719	35.701.924.164
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	38.893.597.278	36.168.046.686
Giá vốn hoạt động khác	9.383.234.594	4.240.384.377
	50.667.168.595.506	34.809.299.952.388

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.237.605.888.619	854.588.764.326
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1.820.564.458.336	2.570.597.502.375
Lãi tiền đầu Vietsovpetro	1.301.826.852.819	1.920.616.254.748
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	474.114.307.758	571.576.238.131
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	112.913.721.842	-
Phí quản lý các PSC	35.144.794.444	37.069.612.915
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	32.377.376.794	248.242.706.654
Phí nghiên cứu lô PM3	2.426.666.814	7.566.993.814
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí	-	3.481.847.507.676
Lô 05.3	-	1.916.668.560.160
Lô 05.2	-	493.462.442.122
Lô 06.1	-	751.443.590.727
Lô 04-3	-	320.272.914.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	457.681.441	785.048.161
	13.017.431.748.867	9.692.890.628.800

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	256.727.618.339	5.412.896.066.539
Chi phí các Lô dầu khí	-	2.582.457.838.578
Lô 05.3	-	1.322.884.124.985
Lô 05.2	-	415.184.586.562
Lô 06.1	-	532.469.973.734
Lô 04-3	-	311.919.153.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	646.219.806.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.837.200.456	66.477.244.304
Chi phí tài chính khác	8.797.293.216	21.108.613.022
	302.362.112.011	8.729.159.568.734

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	107.263.369.045	69.171.017.003
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	465.508.194.242	19.545.528.960
Chi phí an sinh xã hội	145.000.000.000	-
Chi phí khác	399.210.376.344	324.032.242.232
	1.116.981.939.631	412.748.788.195

11/11/2011

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.021.566.216.810	2.391.269.322.658
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.237.605.888.619	854.588.764.326
- Lãi tiền đầu Vietsovpetro	1.301.826.852.819	1.920.616.254.748
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	-	4.671.843.781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện kỳ này	727.967.355.824	-
- Lợi nhuận từ các Lô dầu khí	142.675.780.990	899.389.669.098
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	31.588.343.955	54.063.524.389
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	1.066.076.812	1.139.857.024
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư (i)	-	10.044.430.558
Cộng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	53.137.574.982	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	218.086.849.648	693.685.128.063
- Lỗ từ các Lô dầu khí	103.534.115.247	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện kỳ này	-	7.551.574.624
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư (i)	214.675.094.422	10.044.430.558
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ra nước ngoài	11.194.392.015	22.543.509.400
- Lỗ trước thuế tại PVMTC	7.641.646.361	-
- Chi phí không được trừ khác	20.011.191.376	-
Thu nhập tính thuế	3.207.116.781.842	2.935.982.363
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	3.207.116.781.842	2.272.777.992
- Thu nhập chịu thuế suất khác	-	663.204.371
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	-	663.204.371
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	641.423.356.368	520.876.036
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	641.423.356.368	520.876.036

- (i) Phần chênh lệch giữa chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được trừ khi tính thuế và chi phí dự phòng giảm giá đầu tư đã ghi nhận.
- (ii) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết số 434/NQ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và đầu tư khác trong năm 2021 của Công ty khoảng 30.245 tỷ đồng, sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay, vốn khác.

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho Công ty trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

Sản phẩm lọc dầu	Sản lượng tối đa (tấn)
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà Công ty có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

40. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- (i) Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Đơn vị nhận bảo lãnh	Giá trị còn phải bảo lãnh VND
a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.199.971.976.761
	3.199.971.976.761
b) Bảo lãnh vay	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	314.751.237.840
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.072.705.807.956
	5.387.457.045.796

- (ii) Ngày 04 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Bên Góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên Góp vốn), Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên đi vay) và ngân hàng Mizuho Corporate (Đại lý tín dụng đại diện cho Bên cho vay) đã ký Thỏa thuận Bảo lãnh hoàn thành Dự án. Theo đó, trong trường hợp Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn không thực hiện thanh toán các khoản vay đến hạn trả cho Bên cho vay thì Bên Góp vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ thay Bên đi vay bao gồm các khoản gốc vay, lãi của khoản vay tương ứng với tỷ lệ góp vốn.
- (iii) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong kỳ về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con, doanh thu bán xăng dầu bao tiêu tại cổng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoặc doanh thu bán xăng, dầu bao tiêu vận chuyển bằng tàu thủy đã được mua bảo hiểm xăng dầu. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường từ năm 2016 đến nay.
- (iv) Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn của Văn phòng Chính phủ năm 2016, Công ty đã thực hiện hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của Công ty) trả nợ vay tài trợ Dự án Nhà máy đóng tàu Dung Quất - Giai đoạn 1 theo hợp đồng vay với Tổ hợp liên danh nhà thầu của hợp đồng EPC gồm Công ty TNHH Xuất nhập khẩu máy Vân Nam và Tập đoàn Kỹ thuật Transtech (YMC - Transtech) theo hình thức tín dụng người bán và được Bộ Tài chính bảo lãnh. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng về căn cứ pháp lý để thực hiện hỗ trợ vốn cho DQS trả nợ vay.
- (v) Theo bản án một số vụ án đã có hiệu lực thi hành năm 2018, Công ty có quyền được nhận các khoản tiền bồi thường thiệt hại từ các đối tượng liên quan. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nhận được số tiền khoảng 66,3 tỷ đồng.
- (vi) Ngày 23 tháng 8 năm 2019, công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I đã gửi thông báo khởi kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Liên danh Tổng thầu Power Machines – Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đang tiến hành làm việc để xử lý các tranh chấp nêu trên.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.158.649.225.757	5.099.029.902.234
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.096.322.429.120	4.011.078.453.252
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.941.008.040.118	3.048.060.700.942
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.283.967.165.171	882.238.731.590
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	205.305.047.890	205.164.242.946
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.685.930.733	10.177.760.148
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	21.292.954.800	21.424.354.800
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	13.827.513.517	11.594.035.913
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	39.934.721.718.333	29.905.338.344.484
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.159.836.242.049	798.824.506.654
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	858.039.379.032	1.024.621.185.739
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	482.480.987.424	1.334.422.719.102
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	417.825.835.116	99.212.651.493
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.470.891.034	80.352.948.125
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	432.953.315.270	494.639.711.513
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	35.254.139.713	40.507.881.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.498.507.700.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	3.554.881.360.519	737.986.637.826
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	163.242.977.100	116.602.126.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	20.973.851.000	-
Lãi tiền dầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.301.826.852.819	1.920.616.254.748
Doanh thu bán khí, condensate Lô 06.1		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	519.983.679.871	734.935.815.721
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	5.447.339.523

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.976.418.740.728	18.593.711.454.300
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.570.363.431.720	10.623.399.722.935
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.151.007.076.576	1.197.903.665.974
Các khoản phải thu khách hàng		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.750.904.571.782	2.490.712.364.012
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.342.489.359.929	2.824.513.378.460
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.730.297.867.336	788.105.481.049
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	983.820.999.409	758.777.782.169
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	485.846.430.548	381.818.779.442
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	277.737.656.001	267.566.874.757
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	249.581.422.711	252.943.360.331
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	187.599.047.999	202.029.743.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	636.127.451.367	689.719.940.141
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	627.105.367.162	607.410.616.529
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.498.507.700.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.730.158.842.427	4.311.990.967.312
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	4.656.156.660.823	2.986.576.463.944
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.643.327.923	3.493.643.327.923
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.684.681.680.594	2.940.342.898.857
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.007.636.310.962	1.007.636.310.962
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	563.807.379.558	445.907.923.213
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	426.382.936.927	422.273.274.485
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	371.515.687.143	371.515.687.143
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	256.570.005.492	206.707.832.201
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	142.244.965.769	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	124.353.316.082	123.932.770.243
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	84.524.824.377	84.530.004.667
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	744.467.668.750	987.913.230.566
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.717.635.074	237.673.889.242

00-C
TY
1
PTE
AM
P H A

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.120.378.962.089	6.947.309.967.718
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.920.185.128.294	1.812.591.328.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	491.036.636.609	236.881.194.504
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	479.816.704.246	187.129.472.667
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	338.139.561.364	308.527.602.197
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	37.396.382.894	38.658.774.483
	19.494.009.530	19.494.009.530
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	293.145.741.815	293.145.741.815

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong kỳ bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 7.143.446.289.858 đồng.

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ bao gồm số tiền tất toán các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 8.805.777.037.186 đồng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 6.050 tỷ đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng các khoản phải trả.

43. THÔNG TIN KHÁC

Theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty đang xây dựng và từng bước triển khai các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.


Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Mậu

Kế toán trưởng kiêm
Trưởng ban Tài chính Kế toán


Đặng Minh Phong

Người lập biểu


Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 29 tháng 09 năm 2021